

TCTY CP XNK VÀ XD VINACONEX
CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG
VINACONEX XUÂN MAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỔNG HỢP CÔNG TY MẸ QUÝ 4 NĂM 2012

Hà Đông, tháng 1 Năm 2013

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.255.248.068.259	942.464.581.619
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.921.486.807	40.314.746.094
1. Tiền	111	V.01	9.921.486.807	40.314.746.094
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	20.458.567.700	4.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		20.458.567.700	4.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		511.465.372.861	488.449.490.570
1. Phải thu của khách hàng	131		419.105.024.629	328.067.401.471
2. Trả trước cho người bán	132		15.382.741.347	77.401.982.484
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	87.346.156.044	92.681.579.789
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(10.368.549.159)	(9.701.473.174)
IV. Hàng tồn kho	140		658.531.535.164	373.792.369.513
1. Hàng tồn kho	141	V.04	660.322.633.873	375.592.482.158
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.791.098.709)	(1.800.112.645)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		54.871.105.727	35.907.975.442
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9.814.807.148	265.894.776
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		26.682.684.180	3.909.953.481
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	6.847.631.767	9.163.443.142
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		11.525.982.632	22.568.684.043
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		422.428.701.205	433.068.154.596
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	3.855.458.709
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			381.199.000
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		3.474.259.709
II. Tài sản cố định	220		102.458.960.445	115.761.491.516
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	93.765.667.015	84.379.392.444
- Nguyên giá	222		175.677.526.536	159.935.914.841
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(81.911.859.521)	(75.556.522.397)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	310.915.361	325.000.038
- Nguyên giá	228		558.500.000	582.806.500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(247.584.639)	(257.806.462)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	8.382.378.069	31.057.099.034
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	43.591.908.654	0
- Nguyên giá	241		46.374.370.908	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(2.782.462.254)	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		265.503.072.191	307.748.718.014
1. Đầu tư vào công ty con	251		208.168.600.000	208.168.600.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	157.443.791.880	147.948.716.302
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(100.109.319.689)	(48.368.598.288)
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.874.759.915	5.702.486.357
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	10.874.759.915	5.702.486.357
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.677.676.769.464	1.375.532.736.215

NGUỒN VỐN	M sè	TM	31/12/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.380.602.679.840	1.061.550.586.063
I. Nợ ngắn hạn	310		1.292.224.923.841	1.046.152.906.665
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	568.508.224.443	397.686.651.853
2. Phải trả người bán	312		376.970.652.059	271.213.860.111
3. Người mua trả tiền trước	313		95.486.142.147	214.283.428.411
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	102.746.535.230	8.962.051.359
5. Phải trả người lao động	315		24.765.946.526	9.933.972.665
6. Chi phí phải trả	316	V.17	12.078.781.221	35.280.864.041
7. Phải trả nội bộ	317			0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	110.433.220.508	105.896.795.076
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.235.421.707	2.895.283.149
II. Nợ dài hạn	330		88.377.755.999	15.397.679.398
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	4.404.690.000	14.923.097.185
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			474.582.213
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		83.973.065.999	
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		297.074.089.624	313.982.150.152
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	297.074.089.624	313.982.150.152
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		199.982.400.000	199.982.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		62.734.116.794	62.734.116.794
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(30.845.085)	(30.845.085)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		3.801.710	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		29.693.144.672	29.693.144.672
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.464.553.786	7.464.553.786
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(2.773.082.253)	14.138.779.985
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.677.676.769.464	1.375.532.736.215

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán Trưởng

Vũ Anh Hiệp

Hà Đông, Ngày 21 tháng 1 năm 2013

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Dặng Hoàng Huy

CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG VINACONEX XUÂN MẠI
Tầng 3 toà nhà CT2 Ngõ 7 Thị Nhậm, Hà Cầu, Hà Đông, Hà Nội
Tel: 04 63 251 048/022 Fax: 04 63 251 012

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý IV năm 2012
Mẫu số Q-02D

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2012	2011	2012	2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	404.449.916.317	614.670.411.385	1.139.853.288.051	1.321.218.683.337
2. Các khoản giảm trừ (02=03+04+05+06)	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		404.449.916.317	614.670.411.385	1.139.853.288.051	1.321.218.683.337
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	355.110.114.981	580.169.102.765	1.042.033.982.831	1.212.331.956.349
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		49.339.801.336	34.501.308.620	97.819.305.220	108.886.726.988
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2.347.258.786	2.585.641.364	16.431.151.347	15.714.677.893
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	24.390.076.211	27.100.998.957	99.377.255.236	65.252.685.490
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		11.716.696.360	10.034.759.268	42.268.525.507	28.857.304.826
8. Chi phí bán hàng	24		2.125.493.425	5.650.950.030	11.316.150.660	18.660.846.002
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.747.390.568	8.331.434.291	30.678.697.372	33.118.356.003
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20 + (21-22) - (24+25)}	30		12.424.099.918	(3.996.433.294)	(27.121.646.701)	7.569.517.386
11. Thu nhập khác	31		11.014.617.882	2.628.128.172	29.341.687.347	8.882.128.112
12. Chi phí khác	32		11.678.024.227	785.008.386	21.118.626.460	3.367.110.438
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(663.406.345)	1.843.119.786	8.223.060.887	5.515.017.674
14. Lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.760.693.573	(2.153.313.508)	(18.898.585.814)	13.084.535.060
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2.305.399.148		2.489.309.947	1.973.399.109
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50 - 51 - 52)	60		9.455.294.425	(2.153.313.508)	(21.387.895.761)	11.111.135.951
21. Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70		588	(108)	(1.070)	556

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

Vũ Anh Hiệp

Hà Đông, Ngày 21 tháng 01 năm 2013

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Hoàng Anh

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		2012	2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(18.898.585.814)	13.084.535.060
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	2	11.722.279.763	13.473.412.715
- Các khoản dự phòng	3	53.563.509.173	30.545.572.301
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	37.903.000.274	(16.683.325.836)
- Chi phí lãi vay	6	42.268.525.507	28.857.304.826
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	126.558.728.903	69.277.499.066
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(40.748.411.309)	(64.803.853.399)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(284.730.151.715)	(93.524.876.188)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	152.465.049.641	115.577.276.004
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(14.721.185.930)	(4.542.047.361)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(42.226.656.150)	(27.697.576.266)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(258.207.901)	(4.876.133.787)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.411.522.512	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2.271.554.908)	(9.038.118.247)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(104.520.866.857)	(19.627.830.178)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(27.919.122.041)	(35.058.151.530)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	7.857.519.112	1.294.029.798
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(48.515.437.700)	(41.669.370.750)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	18.394.162.655	16.192.862.375
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(9.159.930.232)	(109.676.295.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.954.315.406	15.458.484.254
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(43.388.492.800)	(153.458.440.853)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		48.237.440.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	930.595.042.866	642.117.502.808
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(813.078.942.496)	(542.603.022.191)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29.994.720.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	117.516.100.370	117.757.200.617
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(30.393.259.287)	(55.329.070.414)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	40.314.746.094	95.643.816.508
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	9.921.486.807	40.314.746.094

Người lập

Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

Vũ Anh Hiệp

www.xmcc.com.vn

Hà Đông, Ngày 21 tháng 1 năm 2013

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Dặng Hoàng Huy

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2012

(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Xuân Mai sau đây (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Nhà máy Bê tông Xuân Mai, được thành lập theo Quyết định số 1434 BXD/TCCB ngày 29 tháng 11 năm 1983 của Bộ Xây dựng. Nhà máy Bê tông Xuân Mai đổi tên thành Nhà máy Bê tông và Xây dựng Xuân Mai và chuyển về trực thuộc Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam theo Quyết định số 1049 BXD/TCLĐ ngày 06 tháng 12 năm 1996 của Bộ Xây dựng. Theo Quyết định số 1434/QĐ-BXD ngày 30 tháng 10 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Nhà máy Bê tông và Xây dựng Xuân Mai chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai và hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2004. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000122 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là Hà Nội) cấp ngày 04 tháng 12 năm 2003. Công ty có 10 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cụ thể:

- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần một ngày 07/05/2004;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần hai ngày 11/03/2005;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần ba ngày 30/06/2006;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần bốn ngày 20/12/2006;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần năm ngày 19/04/2007;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần sáu ngày 08/10/2007;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần bảy ngày 29/12/2008;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần tám ngày 13/07/2009;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần chín ngày 25/07/2011;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần mười ngày 01/09/2011.

Theo Quyết định chấp thuận niêm yết cổ phiếu số 389/QĐ-TTGDHN của Giám đốc Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội, Công ty chính thức được đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 20/12/2007 với mã chứng khoán XMC

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp; Thi công xây dựng cầu, đường, công trình thủy lợi; Xây dựng các khu đô thị, khu công nghiệp; Kinh doanh phát triển nhà, trang trí nội ngoại thất;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan chi tiết: Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Thiết kế, gia công chế tạo thiết bị nâng (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải); gia công, chế tạo, hoán cải phương tiện vận tải;
- Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ thương mại;
- Khai thác đá;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Chế tạo lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị, dây chuyền công nghệ, thiết bị tự động hoá trong xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Tư vấn đầu tư, thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, lập dự án, tư vấn đấu thầu, tư vấn giám sát, quản lý dự án;
- Kinh doanh vận chuyển hàng hoá, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, các loại cấu kiện bê tông, các loại ống cấp thoát nước;
- Chuyển giao công nghệ mới, thiết bị tự động hoá trong xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh dược- quầy thuốc;
- Khám chữa bệnh- Phòng khám đa khoa.

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý IV năm 2012***(tiếp theo)***Trụ sở chính:**

Địa chỉ: Tầng 3, toà nhà CT2 Ngõ Thi Nhậm, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

Tel: (84-4) 63 251 048/022 Fax: (84-4) 63 251 012

Chi nhánh Hà Đông

Địa chỉ: Tầng 3, toà nhà CT2 Ngõ Thi Nhậm, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

Tel: (84-4) 22 220 325 Fax: (84-4) 22 220 323

Chi nhánh Láng - Hòa Lạc

Địa chỉ: Xã Ngọc Liệp, huyện Quốc Oai, Hà Nội

Tel: (84-4) 33 943 960 Fax: (84-4) 33 943 960

Ngày 16/07/2012 quyết định 212QĐ/BTXM-HĐQT về việc chấm dứt hoạt động Chi nhánh Láng Hoà Lạc kể từ ngày 01/08/2012

Chi nhánh Xuân Mai

Địa chỉ: xã Thuỷ Xuân Tiên, Huyện Chương Mỹ, Hà Nội

Tel: (84-4) 33 840 359 Fax: (84-4) 33 840 117

Chi nhánh dịch vụ tổng hợp

Địa chỉ: xã Thuỷ Xuân Tiên, Huyện Chương Mỹ, Hà Nội

Tel: (84-4) 33 725 329

Ngày 20/07/2012 quyết định 217QĐ/BTXM-HĐQT về việc chấm dứt hoạt động Chi nhánh dịch vụ tổng hợp kể từ ngày 01/09/2012

Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: Lầu 7 số 47 Điện Biên Phủ, phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Tel: (84-8) 39 104 839 Fax: (84-8) 39 104 839

4. Các công ty con của Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai**1. Công ty CP Xuân Mai Đạo Tú**

Địa chỉ: xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc

Tel: (84-211) 3 895 576 Fax: (84-211) 3 895 574

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 3, số 2500302820 ngày 06/8/2010, vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 đồng, số vốn góp của Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai là: 26.000.000.000 đồng chiếm 65,00%, các cổ đông khác là 14.000.000.000 đồng.

2. Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai

Địa chỉ: Tầng 6, toà nhà 29T2 lô N05- KĐT Đông Nam Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: (84-4) 62 511 026 Fax: (84-4) 62 510 632

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025295 ngày 11/6/2008 thay đổi lần 4 ngày 09/03/2012, tính đến thời điểm 31/03/2012 vốn điều lệ của Công ty là 23.815.600.000 đồng, số vốn góp của Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai là: 16.250.000.000 đồng chiếm 68,23%, các cổ đông khác là 7.565.600.000 đồng

3. Công ty CP Bê tông Vinaconex Phan Vũ

Địa chỉ: xã Phúc Thành, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

Tel: (84-320) 3 560 699 Fax: (84-320) 3 560 734

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000154 thay đổi lần 4 ngày 17/06/2011, vốn điều lệ của Công ty tăng lên là 72.749.600.000 đồng. Số vốn góp của Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai là: 59.825.600.000 đồng, chiếm 82,23%, các cổ đông khác 12.924.000.000 đồng.

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý IV năm 2012***(tiếp theo)***4. Công ty CP xây lắp Vinaconex Xuân Mai**

Địa chỉ: Tầng 4, toà nhà CT2 Ngõ Thì Nhậm, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

Tel: (84-042) 3 220 339 Fax: (84-042) 3 220 341

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104361561 thay đổi lần 1 ngày 08/01/2010, tính đến thời điểm 31/03/2012 vốn điều lệ của Công ty là 21.500.000.000 đồng, Công ty CP bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai góp 17.960.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 83,53%, các cổ đông khác 3.540.000.000 đồng.

5. Công ty CP cơ giới vận tải Vinaconex Xuân Mai

Địa chỉ: Thuỷ Xuân Tiên, huyện Chương Mỹ, TP Hà nội

Tel: (84-043) 3 720 932 Fax: (84-043) 3 725 504

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104367524 thay đổi lần 1 ngày 15/01/2010, vốn điều lệ của Công ty là 9.000.000.000 đồng. Vốn góp của Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai là: 7.000.000.000 đồng và chiếm 77,78%. Các cổ đông khác là 2.000.000.000 đồng.

6. Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 45

Địa chỉ: Ấp Rạch Bắp, xã An Tây, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương

Tel: (84-650) 3 578 430 Fax: (84-650) 3 578 430

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700538575 thay đổi lần 7 ngày 23/12/2009, vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 đồng. Trước tháng 5/2010 Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 45 là Công ty liên kết với Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai. Từ tháng 5/2010 Công ty trở thành đơn vị thành viên của Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai. Số vốn góp của Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai là: 48.442.500.000 đồng, chiếm tỷ lệ 60,55%.

7. Công ty cổ phần Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng

Địa chỉ: Xã Hoà Nhơn, Huyện Hoà Vang, TP Đà Nẵng

Tel: (84-511) 3 676 226 Fax: (84-511) 3 623 872

- Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0401420636 do sở kế hoạch đầu tư TP Đà Nẵng cấp ngày 25/04/2011. Tại thời điểm 30/09/2011 số vốn điều lệ của công ty là 50.000.000.000 đồng, thực hiện theo nghị quyết HĐQT số 01NQ/BTXM-HĐQT Công ty CP bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai đã tham gia góp vốn vào công ty cp Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng số tiền 25.500.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 51%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2012

(tiếp theo)

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán FAST. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003

Trường hợp sử dụng tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm khoá sổ lập báo cáo tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý IV năm 2012***(tiếp theo)*

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm></u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	20
- Máy móc, thiết bị	5 - 10
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6

3.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị thương hiệu nhận bàn giao từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định của Bộ Xây dựng về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hoá của Nhà máy Bê tông và Xây dựng Xuân Mai. Tài sản này được khấu hao bắt đầu tính từ năm 2004.

Riêng quyền sử dụng đất tại Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, Hà Nội không xác định thời gian sử dụng không trích khấu hao và chưa được ghi nhận trên sổ kế toán khi cổ phần hoá doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm khoản cho vay có thời hạn thu hồi dưới một năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua hoặc cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty CP Du lịch Khách sạn Suối Mơ, Công ty CP xi măng cẩm phả và Công ty CP Đầu tư Phát triển Điện Miền Bắc 2, Cty xây dựng nhà ở Sơn An, Cty Nam Hoàn Vũ Phong Phú được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Các chi phí đi vay phục vụ cho quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy theo đúng điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được mua lại do chính Công ty phát hành không nhằm mục đích để bán và được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Khoản cổ phiếu mà công ty con mua lại của Công ty mẹ được trình bày là khoản Cổ phiếu quỹ.

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý IV năm 2012***(tiếp theo)*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của quý này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty chủ yếu bao gồm: doanh thu kinh doanh các mặt hàng bê tông thương phẩm, cấu kiện bê tông, xây dựng, lắp dựng cấu kiện bê tông cho các công trình xây dựng, doanh thu kinh doanh bất động sản, doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14, khi đồng thời mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo giá trị nghiệm thu khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng biên bản nghiệm thu, quyết toán, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14, khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Đối với bất động sản mà Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua. Đối với bất động sản bán trước khi xây dựng hoàn tất mà theo đó Công ty có nghĩa vụ xây dựng và hoàn tất dự án bất động sản, người mua thanh toán tiền theo tiến độ xây dựng và chấp nhận các lợi ích, rủi ro từ những biến động trên thị trường, doanh thu và giá vốn được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của công việc xây dựng vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá vốn bất động sản bán trước khi xây dựng hoàn tất được xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh cho xây dựng và chi phí xây dựng ước tính để hoàn tất dự án bất động sản.

Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện...

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

10. hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**11.1 Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý IV năm 2012***(tiếp theo)*

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Các khoản trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên theo tỷ lệ 30% đến 100% qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

11.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

11.3 Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được công ty ghi nhận là vay dài hạn.

11.4 Các nghĩa vụ về thuế**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với mặt hàng bê tông thương phẩm, cấu kiện bê tông, vận chuyển bê tông và lắp dựng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

11.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn của hoạt động xây dựng được xác định dựa trên lượng chi phí sản xuất kinh doanh tồn đầu kỳ cộng các chi phí thực tế phát sinh tăng trong kỳ và trừ đi phần chi phí dở dang cuối kỳ (phần chi phí này được xác định dựa trên phần giá trị sản lượng còn dở dang).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền mặt	5.377.551.926	6.868.074.759
Văn phòng Công ty	218.743.143	352.475.388
Chi nhánh Hà Đông	4.750.517.805	6.442.736.037
Chi nhánh Xuân Mai	408.290.978	
Chi nhánh Láng Hoà Lạc		72.197.121
Chi nhánh Dịch Vụ Tổng Hợp		666.213
Tiền gửi ngân hàng	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
	4.543.934.881	33.446.671.335

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2012

(tiếp theo)

Văn phòng Công ty	856.103.535	19.890.349.343
Chi nhánh Hà Đông	1.522.155.150	4.278.146.916
Chi nhánh Xuân Mai	2.165.676.196	
Chi nhánh Láng Hoà Lạc		9.276.218.231
Chi nhánh Dịch Vụ Tổng Hợp		1.956.845
Tổng cộng	9.921.486.807	40.314.746.094
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2012	01/01/2012
Đầu tư ngắn hạn khác	VND	VND
Công ty TNHH MTV cơ khí và XD megastar	3.300.000.000	4.000.000.000
Cty CP Cơ giới vận tải Vinaconex Xuân Mai	100.000.000	
Cty CP đầu tư và xây dựng số 45	17.058.567.700	
cộng	20.458.567.700	4.000.000.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Văn phòng Công ty	1.509.448.402	2.892.929.634
- Trong đó: Cty TNHH MTV cơ khí và XD Megastar	985.246.528	
CT Phương Nam		2.447.572.242
Phải thu khác		445.357.392
Chi nhánh Hà Đông	85.836.707.642	89.663.910.179
- Trong đó: Thuế TNDN 2% phải nộp		3.761.565.483
CP XD CBDD khu TTTM	593.059.658	
Dự án khu đất nhà bè	17.500.000.000	17.500.000.000
Dự án khu đất Tân Phú, Q9, TPHCM	41.296.500.000	41.296.500.000
Dự án khu đất xã Vĩnh Lộc B, huyện Bình Chánh	26.425.408.000	26.425.408.000
Phải thu khác	21.739.984	680.436.696
Chi nhánh Láng Hoà Lạc		124.739.976
Tổng cộng	87.346.156.044	92.681.579.789
4. Hàng tồn kho	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	17.249.124.440	30.551.075.756
- Trong đó: Chi nhánh Xuân Mai	16.854.025.869	
Công cụ, dụng cụ	817.432.385	572.336.556
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	631.407.097.593	325.858.726.142
- Trong đó: Văn phòng Công ty	19.407.932.091	65.174.626.859
Chi nhánh Hà Đông	596.773.107.881	236.287.154.703
Chi nhánh Xuân Mai	15.226.057.621	
Chi nhánh Láng hoà Lạc		24.382.236.580
Thành phẩm	10.848.979.455	18.524.098.026
- Trong đó: Chi nhánh Xuân Mai	9.127.895.777	
Hàng hoá		86.245.678
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.791.098.709)	(1.800.112.645)
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	658.531.535.164	373.792.369.513

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2012

(tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình.

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư tại 01/01/2012	50.076.519.532	84.932.881.758	19.696.169.296	5.230.344.255	159.935.914.841
Mua trong kỳ		3.411.316.476	736.938.350	42.717.272	4.190.972.098
Đầu tư XD CB hoàn thành	23.553.767.102				23.553.767.102
Tăng khác				3.417.857.103	3.417.857.103
Thanh lý, nhượng bán	(4.972.000.000)	(3.222.253.446)	(99.681.819)	(696.858.080)	(8.990.793.345)
Giảm khác	(3.417.857.103)	(3.012.334.160)			(6.430.191.263)
Số dư tại 31/12/2012	65.240.429.531	82.109.610.628	20.333.425.827	7.994.060.550	175.677.526.536
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2012	17.256.910.977	51.270.016.658	4.471.461.219	2.558.133.543	75.556.522.397
Khấu hao trong kỳ	4.179.006.348	8.624.705.360	1.875.345.071	197.636.925	14.876.693.704
Tăng khác				284.821.625	284.821.625
Thanh lý, nhượng bán	(1.574.466.690)	(3.579.406.278)	(203.921.371)	(621.666.533)	(5.979.460.872)
Giảm khác	(56.964.285)	(2.769.753.048)			(2.826.717.333)
Số dư tại 31/12/2012	19.804.486.350	53.545.562.692	6.142.884.919	2.418.925.560	81.911.859.521
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Số dư tại 01/01/2012	32.819.608.555	33.662.865.100	15.224.708.077	2.672.210.712	84.379.392.444
Số dư tại 31/12/2012	45.435.943.181	28.564.047.936	14.190.540.908	5.575.134.990	93.765.667.015

6. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Giá trị phần mềm	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2012		582.806.500	582.806.500
Tăng trong năm		28.500.000	28.500.000
Giảm khác	-	(52.806.500)	(52.806.500)
Số dư ngày 31/12/2012	-	558.500.000	558.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2012		257.806.462	257.806.462
Khấu hao trong kỳ		42.584.677	42.584.677
Giảm khác	-	(52.806.500)	(52.806.500)
Số dư ngày 31/12/2012	-	247.584.639	247.584.639
Số dư ngày 01/01/2012	-	325.000.038	325.000.038
Số dư ngày 31/12/2012	-	310.915.361	310.915.361

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2012

(tiếp theo)

7. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2012		-
Tăng trong năm	46.374.370.908	46.374.370.908
Giảm khác		-
Số dư ngày 31/12/2012	46.374.370.908	46.374.370.908
Số dư ngày 01/01/2012		-
Khấu hao trong kỳ	2.782.462.254	2.782.462.254
Giảm khác		
Số dư ngày 31/12/2012	2.782.462.254	2.782.462.254
Số dư ngày 01/01/2012	-	-
Số dư ngày 31/12/2012	43.591.908.654	43.591.908.654

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
<i>Văn phòng Công ty</i>		
Máy bơm bê tông		361.888.890
<i>Chi nhánh Hà Đông</i>	8.382.378.069	30.695.210.144
Dự án Khu Trung tâm Thương mại	6.772.478.257	6.454.205.923
Sân tennis	690.939.323	687.237.119
Tầng 3 nhà CT2 Ngõ Thì Nhậm	918.960.489	23.553.767.102
Tổng cộng	8.382.378.069	31.057.099.034

9. Đầu tư vào công ty con

	Tỷ lệ % biểu quyết	Tỷ lệ % vốn	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
CTy CP Xuân mai- Đạo tú	65,00%	65,00%	27.940.000.000	27.940.000.000
CTy CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân mai	68,52%	68,52%	18.480.000.000	18.480.000.000
CTy CP bê tông Vinaconex Phan vũ	82,24%	82,24%	61.325.600.000	61.325.600.000
CTy CP xây lắp vinaconex Xuân mai	83,53%	83,53%	17.960.000.000	17.960.000.000
CTy CP cơ giới vận tải Vinaconex Xuân mai	77,78%	77,78%	7.000.000.000	7.000.000.000
CTy CP đầu tư và xây dựng số 45	60,55%	60,55%	49.963.000.000	49.963.000.000
CTy CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	51,00%	51,00%	25.500.000.000	25.500.000.000
Tổng cộng			208.168.600.000	208.168.600.000

10. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
<i>Văn Phòng Công Ty</i>	41.452.655.761	18.630.018.184
Cho Cty CP bê tông Vinaconex Phan Vũ vay theo khế ước	27.389.979.316	13.727.271.971
Đầu tư cổ phiếu OTC	5.070.746.213	4.902.746.213
<i>Công ty cổ phần Khách sạn Suối Mơ</i>	1.835.000.000	1.835.000.000
<i>Công ty cổ phần Xi măng Cẩm phả</i>	2.327.096.213	2.327.096.213
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển điện Miền Bắc 2</i>	722.150.000	722.150.000

DN - BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2012

(tiếp theo)

	186.500.000	18.500.000
Công ty CP chứng khoán NH đầu tư và Phát triển Việt Nam	8.991.930.232	
Đầu tư góp vốn xây dựng nhà	8.991.930.232	
Công ty CP Sông Đà 1.01	115.991.136.119	129.318.698.118
Chi nhánh Hà Đông	37.477.440.000	37.477.440.000
CTy Cty TNHH SX và Kinh Doanh Hai Thành	37.750.000.000	37.750.000.000
CTy Nam Hoàn Vũ Phong Phú		13.327.561.999
ĐA lô 3 Nam cầu Trần Thị Lý	10.792.941.119	10.792.941.119
Khu nhà ở CB CNV Trạm nghiên XM Cẩm Phả	29.970.755.000	29.970.755.000
CTy CP xây dựng nhà ở Sơn An	157.443.791.880	147.948.716.302
Tổng cộng	31/12/2012	01/01/2012
11. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	45.572.763.724	18.092.195.254
Công ty CP bê tông Vinaconex Phan Vũ	49.963.000.000	29.943.044.978
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 45	2.246.459.752	
Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	2.327.096.213	333.358.056
Công ty xi măng Cẩm Phả	100.109.319.689	48.368.598.288
Tổng cộng	31/12/2012	01/01/2012
12. Chi phí trả trước dài hạn	VND	VND
Văn phòng Công ty	200.570.146	417.768.638
Chi nhánh Dịch vụ tổng hợp		10.702.643
Chi nhánh Xuân Mai	102.014.295	
Chi nhánh Hoà Lạc		2.286.573.705
Chi phí thuê mặt bằng sản xuất		2.165.625.000
Chi phí khác		120.948.705
Chi nhánh Hà Đông	10.572.175.474	2.987.441.371
Khu TT hành chính Hà Đông	10.572.175.474	2.987.441.371
Tổng cộng	10.874.759.915	5.702.486.357
13. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	215.141.661.506	237.767.544.108
Văn phòng Công ty vay	172.618.068.419	218.120.340.568
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	59.385.265.937	61.076.991.436
Ngân hàng Công thương Láng - Hoà Lạc	58.768.103.588	47.647.493.788
Ngân hàng TMCP Quân đội CN Tây HN	40.879.923.877	38.893.016.080
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam-CN Hà nội	1.343.000.000	26.414.280.825
Ngân hàng HSBC - CN. Hà Nội		17.026.165.190
Vay của các tổ chức, cá nhân: trong đó	12.241.775.017	27.062.393.249
Cty CP tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai	12.241.775.017	16.500.000.000
Cty CP xây lắp Vinaconex Xuân Mai		2.000.000.000
Cty CP đầu tư và xây dựng số 45		1.500.000.000
Vay cá nhân		7.062.393.249
Chi nhánh Láng - Hòa Lạc vay		19.647.203.540
Ngân hàng Công thương Láng - Hoà Lạc		19.647.203.540

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2012

(tiếp theo)

Chi nhánh Xuân Mai vay	42.523.593.087	-
Ngân hàng Công thương Láng - Hoà Lạc	21.121.425.095	
Ngân hàng TMCP Quân đội CN Tây HN	4.667.000.000	
Vay cá nhân	16.735.167.992	
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	353.366.562.937	159.919.107.745
Văn phòng Công ty	353.366.562.937	159.919.107.745
Ngân hàng Công thương Hà Tây	170.263.804.848	96.557.994.222
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	36.743.231.489	
Vay vốn ODA		253.080.251
NH TMCP Quốc tế VN-CN Hà nội	1.400.000.000	1.400.000.000
NH TMCP Quân đội CN Tây Hà nội	144.959.526.600	61.708.033.272
Tổng cộng	568.508.224.443	397.686.651.853
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế GTGT	17.727.995.984	6.649.148.633
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.489.309.947	1.973.399.109
Thuế thu nhập cá nhân	391.352.973	324.138.419
Thuế nhà đất	82.122.511.128	
Các loại thuế khác	15.365.198	15.365.198
Thuế GTGT được khấu trừ	(26.682.684.180)	(3.909.953.481)
Các khoản khác phải thu Nhà nước	(6.847.631.767)	(9.163.443.142)
Tổng cộng	69.216.219.283	(4.111.345.264)
15. Chi phí phải trả	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Văn phòng Công ty	2.773.250.800	27.349.703.662
Chi nhánh Hà Đông	5.551.880.049	7.496.688.561
Chi nhánh Xuân Mai	3.753.650.372	
Chi nhánh Láng Hoà Lạc		434.471.818
Tổng cộng	12.078.781.221	35.280.864.041
16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty mẹ	3.968.675.824	2.283.642.262
Kinh phí công đoàn	1.742.882.683	742.153.699
Bảo hiểm xã hội	1.754.146.886	1.176.730.484
Bảo hiểm y tế	328.315.682	241.192.340
Bảo hiểm thất nghiệp	143.330.573	123.565.739
Các khoản phải trả khác	106.464.544.684	103.613.152.814
- Văn phòng Công ty	9.092.755.454	30.159.145.682
Nhóm dư có TK 141 Chuyển sang	2.709.280.336	10.108.945.088
CP ROSE	1.678.936.105	
Phải trả, phải nộp khác	121.198.754	
Khoản vay cán bộ công nhân viên	4.583.340.259	20.050.200.594
- Chi nhánh Hà Đông	96.388.813.326	73.000.731.037

DN - BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2012

(tiếp theo)

Nhóm dư có TK 141 Chuyển sang		4.619.067		
Vay cán bộ công nhân viên	91.087.933.373	54.984.000.000		
Phí bảo hành, bảo trì nhà	4.630.294.792	16.592.630.500		
Phí làm sổ đỏ CT2 Ngõ Thị Nhậm				
Phải trả khác	670.585.161	1.419.481.470		
- Chi nhánh Láng hoà lạc		453.276.095		
- Chi nhánh Xuân Mai	982.975.904	-		
Tổng cộng	110.433.220.508	105.896.795.076		
17. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/12	01/01/12		
	VND	VND		
Văn phòng Công ty	37.989.028.182	0		
CT Chung cư C7+C8	37.989.028.182			
Chi nhánh Hà Đông	45.984.037.817			
CT nhà CT1 Ngõ Thị Nhậm	45.984.037.817			
Tổng cộng	83.973.065.999	-		
18. Vay và nợ dài hạn	31/12/2012	01/01/2012		
	VND	VND		
Vay dài hạn	4.404.690.000	14.923.097.185		
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Tây Hà nội	1.954.690.000	3.800.690.000		
Ngân hàng Công thương Láng - Hoà Lạc		7.226.689.934		
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN-CN Hà nội	2.450.000.000	3.850.000.000		
Vay ODA		45.717.251		
Tổng cộng	4.404.690.000	14.923.097.185		
19. Vốn chủ sở hữu.				
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.		VND		
Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	151.744.960.000	62.775.944.067	(30.845.085)	54.114.274.573
Tăng vốn trong kỳ trước	48.237.440.000			
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước				11.111.135.953
Tăng khác				
Giảm vốn trong kỳ trước		(41.827.273)		
Giảm khác				(51.086.630.541)
Số dư đầu năm nay	199.982.400.000	62.734.116.794	(30.845.085)	14.138.779.985
Tăng vốn trong kỳ này				
Lãi/(lỗ) trong kỳ này				(21.387.895.761)
Tăng khác				6.004.357.121
Giảm khác				(1.528.323.598)
Số dư cuối quý này	199.982.400.000	62.734.116.794	(30.845.085)	(2.773.082.253)

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2012

(tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vốn góp của Vinaconex	102.000.000.000	102.000.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	97.982.400.000	97.982.400.000
Tổng cộng	199.982.400.000	199.982.400.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	199.982.400.000	199.982.400.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	199.982.400.000	199.982.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
Cổ tức đã chia bằng tiền	-	-

đ) Cổ phiếu

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.998.240	19.998.240
- Cổ phiếu phổ thông	19.998.240	19.998.240
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.760	1.760
- Cổ phiếu phổ thông	1.760	1.760
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.998.240	19.998.240
- Cổ phiếu phổ thông	19.998.240	19.998.240
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

f) Các quỹ của công ty

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	29.693.144.672	29.693.144.672
Quỹ dự phòng tài chính	7.464.553.786	7.464.553.786
Tổng cộng	37.157.698.458	37.157.698.458

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

20. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV/2012	Quý IV/2011
	VND	VND
Doanh thu xây lắp	187.014.382.952	92.381.611.116
Doanh thu sản xuất công nghiệp và xây dựng	86.919.790.059	309.230.406.951
Doanh thu kinh doanh bất động sản	126.407.583.606	210.905.259.839
Doanh thu khác	4.108.159.700	2.153.133.479
Tổng cộng	404.449.916.317	614.670.411.385

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2012

(tiếp theo)

21. Giá vốn hàng bán	Quý IV/2012 VND	Quý IV/2011 VND
Giá vốn của xây lắp	165.744.547.742	87.196.252.561
Giá vốn của sản xuất công nghiệp và xây dựng	71.401.183.570	291.873.375.431
Giá vốn kinh doanh bất động sản	114.144.522.476	199.067.196.180
Giá vốn khác	3.819.861.193	2.032.278.593
Tổng cộng	355.110.114.981	580.169.102.765
22. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV/2012 VND	Quý IV/2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.256.235.362	1.353.555.967
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	91.023.424	160.925.799
Lãi bán hàng trả chậm		1.071.159.598
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Tổng cộng	2.347.258.786	2.585.641.364
23. Chi phí tài chính	Quý IV/2012 VND	Quý IV/2011 VND
Lãi tiền vay	11.716.696.360	10.034.759.268
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	141.913.669	294.199.172
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí tài chính khác	12.531.466.182	16.772.040.517
<i>Trong đó</i>		
<i>Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chính dài hạn</i>	<i>10.942.500.243</i>	<i>14.830.965.065</i>
<i>Công ty CP bê tông Vinaconex Phan Vũ</i>	<i>9.068.907.179</i>	<i>12.853.905.603</i>
<i>NM xi măng cẩm phá Quảng Ninh</i>		<i>333.358.056</i>
<i>Công ty CP Vinaconax Xuân Mai Đà Nẵng</i>	<i>1.873.593.064</i>	
<i>Công ty CP đầu tư và xây dựng số 45</i>		<i>1.643.701.406</i>
Tổng cộng	24.390.076.211	27.100.998.957
24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý IV/2012 VND	Quý IV/2011 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế (Bất động sản)	2.489.309.947	1.973.399.109
Chi phí thuế TNDN của lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện không được tính là chi phí hợp lý trong kỳ		-
Tổng cộng	2.489.309.947	1.973.399.109
25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý IV/2012 VND	Quý IV/2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	9.455.294.425	(2.153.313.508)
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2012

(tiếp theo)

+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		11.760.693.573	(2.153.313.508)
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ		19.996.480	19.998.240
+ Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu		588	(108)
26. Thu nhập Ban giám đốc được hưởng		Năm 2012	Năm 2011
		VND	VND
Thu nhập Ban giám đốc được hưởng		1.586.556.044	2.461.024.523
27. Số dư với các bên liên quan		Năm 2012	Năm 2011
		VND	VND
27.1 Doanh Thu			
- Đối với khách hàng trong Tổng công ty			
Tổng công ty XNK Xây dựng Việt Nam	Tổng Công ty mẹ	13.605.084.767	130.969.467.636
Cty TNHH quốc tế liên doanh Vinaconex - Taisei	Cùng Tổng công ty	151.371.491.122	
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	Cùng Tổng công ty		452.742.145
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	Cùng Tổng công ty	176.296.647	3.740.036.391
Công ty Cổ phần Xây dựng số 6	Cùng Tổng công ty	6.734.981.656	11.828.292.469
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	Cùng Tổng công ty	2.230.378.712	7.095.455
Công ty Cổ phần Xây dựng 25	Cùng Tổng công ty		62.563.637
Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và kỹ thuật Vinacone	Cùng Tổng công ty	1.076.477.276	65.205.000
Công ty Cổ phần xi măng Cẩm Phả	Cùng Tổng công ty		330.874.365
Công ty Cổ phần đầu tư phát triển nhà và đô thị Vinaco	Cùng Tổng công ty		157.392.487
Công ty CP phát triển thương mại Vinaconex	Cùng Tổng công ty	80.432.145.206	118.074.334.698
Công ty CP đầu tư xây dựng Vinaconex PVC	Cùng Tổng công ty	4.050.225.779	
BQL DA đầu tư xây dựng mở rộng đường Láng Hoà Lạ	Cùng Tổng công ty	8.576.547.337	2.273.015.564
- Đối với khách hàng trong Công ty			
Công ty CP Xuân Mai Đạo Tú	Văn phòng Công ty	53.315.234.209	30.841.724.626
Công ty CP tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai	Văn phòng Công ty	13.248.894.208	17.740.184.038
Công ty CP bê tông Vinaconex Phan Vũ	Văn phòng Công ty	16.367.295.469	32.096.422.936
Công ty CP cơ giới vận tải Vinaconex Xuân Mai	Văn phòng Công ty	2.850.598.098	
Công ty CP xây lắp Vinaconex Xuân Mai	Văn phòng Công ty	120.167.034.231	89.516.635.159
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 45	Văn phòng Công ty	4.816.069.662	1.082.790.641
Công ty CP Vinaconeex Xuân Mai Đà Nẵng	Văn phòng Công ty	10.625.205.983	
27.2 Mua hàng			
- Đối với khách hàng trong Tổng công ty			
Tổng công ty XNK Xây dựng Việt Nam	Tổng Công ty mẹ	250.176.531	
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	Cùng Tổng công ty	3.145.938.422	
Công ty Cổ phần Xây dựng số 6	Cùng Tổng công ty	(421.523.636)	
Công ty Cổ phần Xây dựng số 20	Cùng Tổng công ty	185.847.091	
Công ty Cổ phần Xây dựng số 21	Cùng Tổng công ty	216.040.000	
Công ty Cổ phần XD công trình ngầm Vinavico	Cùng Tổng công ty	711.535.552	

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2012

(tiếp theo)

Cty TNHH quốc tế liên doanh Vinaconex - Taise	Cùng Tổng công ty	16.041.455	
Công ty CP phát triển thương mại Vinaconex	Cùng Tổng công ty	9.912.875.785	
- Đối với khách hàng trong Công ty			
Công ty CP Xuân Mai Đạo Tú	Văn phòng Công ty	227.089.872.236	249.830.783.461
Công ty CP tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai	Văn phòng Công ty	63.987.186.021	32.636.255.773
Công ty CP bê tông Vinaconex Phan Vũ	Văn phòng Công ty	26.663.593.541	53.238.094.229
Công ty CP cơ giới vận tải Vinaconex Xuân Mai	Văn phòng Công ty	9.398.077.881	743.791.415
Công ty CP xây lắp Vinaconex Xuân Mai	Văn phòng Công ty	184.451.864.356	192.871.783.194
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 45	Văn phòng Công ty	12.686.845.829	6.936.153.094
Công ty CP Vinaconeex Xuân Mai Đà Nẵng	Văn phòng Công ty	28.121.199	233.863.409
27.3 Các khoản phải thu			
Phải thu khách hàng			
- Đối với khách hàng trong Tổng công ty			
Tổng công ty XNK Xây dựng Việt Nam	Tổng Công ty mẹ	29.244.684.607	56.306.210.522
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	Cùng Tổng công ty		
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	Cùng Tổng công ty	688.260.000	688.260.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 3	Cùng Tổng công ty	186.653.275	
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	Cùng Tổng công ty	5.509.196.148	5.474.236.148
Công ty Cổ phần Xây dựng số 6	Cùng Tổng công ty		53.276.500
Công ty Cổ phần Xây dựng số 16	Cùng Tổng công ty	600.007.500	600.007.500
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	Cùng Tổng công ty		
Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	Cùng Tổng công ty	47.542.000	47.542.000
Công ty CP Xây dựng số 21	Cùng Tổng công ty	2.229.066.933	
Công ty CP phát triển thương mại Vinaconex	Cùng Tổng công ty	62.557.388.762	14.107.695.998
Công ty CP tư vấn xây dựng Vinaconex	Cùng Tổng công ty		32.026.560
Công ty CP Vimeco	Cùng Tổng công ty		47.268.000
Công ty CP XD công trình ngầm Vinavico	Cùng Tổng công ty	6.589.416.471	
Cty TNHH quốc tế liên doanh Vinaconex - Taise	Cùng Tổng công ty	12.545.891.457	
BQLDA ĐT XD hệ thống cấp nước Sông Đà	Cùng Tổng công ty		127.038.000
BQLDA CT Buôn kúop	Cùng Tổng công ty	5.434.001.559	
BQLDA Mở rộng đường Láng Hoà Lạc	Cùng Tổng công ty	12.742.624.891	3.670.065.110
- Đối với khách hàng trong Công ty			
Công ty CP Xuân Mai Đạo Tú	Văn phòng Công ty	670.692.373	
Công ty CP tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai	Văn phòng Công ty	2.347.393.898	2.350.763.640
Công ty CP bê tông Vinaconex Phan Vũ	Văn phòng Công ty	31.535.161.922	27.386.037.791
Công ty CP cơ giới vận tải Vinaconex Xuân Mai	Văn phòng Công ty	1.537.197.307	1.414.683.795
Công ty CP xây lắp Vinaconex Xuân Mai	Văn phòng Công ty	8.955.987.072	6.330.995.872
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 45	Văn phòng Công ty	6.351.078.854	
Công ty CP Vinaconeex Xuân Mai Đà Nẵng	Văn phòng Công ty	17.962.258.052	13.129.389.610
Trả trước cho người bán			
- Đối với khách hàng trong Tổng công ty			
Công ty Cổ phần Xây dựng số 6	Cùng Tổng công ty	463.676.000	

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2012

(tiếp theo)

27.4 Các khoản phải trả

Phải trả người bán

- Đối với khách hàng trong Tổng công ty

Tổng công ty XNK Xây dựng Việt Nam	Cùng Tổng công ty		
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	Cùng Tổng công ty	164.177.231	
Công ty Cổ phần xây dựng số 12	Cùng Tổng công ty	625.809.890	175.802.400
Công ty Cổ phần Vinaconex 5	Cùng Tổng công ty	7.706.404.854	
Công ty Cổ phần Vinaconex 21	Cùng Tổng công ty		
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	Cùng Tổng công ty	529.293.500	263.288.500
Công ty Cổ phần Vimeco	Cùng Tổng công ty	348.229.999	348.230.528

- Đối với khách hàng trong Công ty

Công ty CP Xuân Mai Đạo Tú	Văn phòng Công ty	88.631.963.716	95.825.136.423
Công ty CP cơ giới vận tải Vinaconex Xuân Mai	Văn phòng Công ty	5.418.823.287	1.609.545.078
Công ty CP tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai	Văn phòng Công ty	14.219.034.652	3.232.254.201
Công ty CP bê tông Vinaconex Phan Vũ	Văn phòng Công ty	4.120.350.796	5.336.844.163
Công ty CP xây lắp Vinaconex Xuân Mai	Văn phòng Công ty	89.895.669.157	10.711.476.330
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 45	Văn phòng Công ty	4.951.375.498	
Công ty CP Vinaconeex Xuân Mai Đà Nẵng	Văn phòng Công ty		

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “ Báo cáo bộ phận”

28. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính tổng hợp công ty mẹ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán Deloitte Viet Nam và Tổng kiểm toán Nhà nước về việc Kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011 của Tổng công ty cổ phần xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam theo quyết định số 1580/QĐ-KTNN ngày 27/09/2012. Đối với Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh được tổng hợp bao gồm hai chi nhánh: Chi nhánh Láng Hoà Lạc và Chi nhánh Dịch Vụ Tổng Hợp. Các chỉ tiêu trên cân đối kế toán hai chi nhánh nói trên đã được chuyển về Công ty mẹ theo quyết định chấm dứt hoạt động của Chủ Tịch Hội đồng Quản Trị tại ngày 01/08/2012 và 01/09/2012.

Khoản mục	Ký hiệu	Mã số	Số dư tại ngày 31/12/2011		
			Trước kiểm toán nhà nước	Sau kiểm toán nhà nước	Chênh lệch
			VND	VND	VND
Trả trước cho người bán	1	132	175.951.452.483	77.401.982.484	(98.549.469.999)
Các khoản phải thu khác	2	138	4.707.157.821	92.681.579.789	87.974.421.968
Hàng tồn kho	3	141	382.547.161.850	375.592.482.158	(6.954.679.692)
Thuế GTGT được khấu trừ	4	152	3.783.747.917	3.909.953.481	126.205.564
Đầu tư dài hạn khác	5	258	123.828.213.184	147.948.716.302	24.120.503.118
Chi phí trả trước dài hạn	6	261	5.324.713.430	5.702.486.357	377.772.927
Người mua trả tiền trước	7	313	215.790.064.598	214.283.428.411	(1.506.636.187)
Thuế và các khoản phải nộp NN	8	314	6.523.308.223	8.962.051.359	2.438.743.136
Chi phí phải trả	9	316	34.176.319.161	35.280.864.041	1.104.544.880
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	10	319	107.588.587.291	105.896.795.076	(1.691.792.215)

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2012

(tiếp theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	11	420	7.388.885.713	14.138.779.985	6.749.894.272
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	12	01	1.318.304.240.414	1.321.218.683.337	2.914.442.923
Giá vốn hàng bán	13	11	1.217.622.014.876	1.212.331.956.349	(5.290.058.527)
Chi phí bán hàng	14	24	18.667.660.094	18.660.846.002	(6.814.092)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	15	25	33.630.333.840	33.118.356.003	(511.977.837)
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	16	51	0	1.973.399.109	1.973.399.109

- 1 Chuyển trả trước cho người bán sang phải thu khác và đầu tư dài hạn khác
- 2 Điều chuyển từ trả trước cho người bán sang
- 3 Kết chuyển chi phí dở dang sang giá vốn chưa hợp lý
- 4 Giảm thuế được khấu trừ do chưa thanh toán với khách hàng
- 5 Chuyển từ trả trước cho người bán và chi phí SXKD dở dang sang
- 6 Xác định lại giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ cho phù hợp từ chi phí quản lý doanh nghiệp
- 7 Giảm giá trị người mua trả tiền trước tương ứng doanh thu và thuế GTGT phải nộp tăng
- 8 Giảm giá vốn do kết chuyển chưa hợp lý, tăng doanh thu và thuế GTGT chưa được khấu trừ làm tăng thuế GTGT phải nộp
- 9 Trích trước chi phí công trình do tăng doanh thu và giảm giá trị người mua trả tiền trước
- 10 Do kết chuyển doanh thu dự án Vĩnh Yên
- 14 Điều chỉnh sang chi phí trả trước dài hạn do phân bổ chưa phù hợp
- 16 Thuế TNDN phải nộp của bất động sản

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2012

(tiếp theo)

28. Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	Quý IV	
		Năm 2012	Năm 2011
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	74,82	68,52
- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	25,18	31,48
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	82,29	77,17
- Vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	17,71	22,83
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán tổng quát	Lần	1,22	1,30
2.2 Khả năng thanh toán ngắn hạn	Lần	0,97	0,89
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,46	0,54
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Doanh thu	%	2,91	(0,35)
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu	%	2,34	(0,35)
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản	%	0,70	(0,16)
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	0,56	(0,16)
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH	%	3,18	(0,69)

Hà Đông, Ngày 21 tháng 1 năm 2013

CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG VINACONEX XUÂN MAI

Người lập



Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng



Vũ Anh Hiệp

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

